

**GIÁ VLXD LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THÁNG 5 NĂM 2019**

*(Kèm theo công bố giá VLXD số:        /CB-SXD ngày        tháng        năm 2019 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)*

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẪM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NÂM NHÙN	MƯỜNG TÈ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Xăng</b>										
	<b>Từ 15h00 ngày 02/4/2019 đến trước ngày 02/5/2019</b>										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	20.580	20.580	20.580	20.580	20.580	20.580	20.580	20.580
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950
	<b>Từ 15h00 ngày 02/5/2019 đến trước ngày 17/5/2019</b>										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	22.780	22.780	22.780	22.780	22.780	22.780	22.780	22.780
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090
	<b>Từ 15h00 ngày 17/5/2019 đến khi có thông báo mới</b>										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	22.170	22.170	22.170	22.170	22.170	22.170	22.170	22.170
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	20.880	20.880	20.880	20.880	20.880	20.880	20.880	20.880
<b>2</b>	<b>Dầu diesel 0,05S-II</b>										
	Từ 15h00 ngày 02/4/2019 đến trước ngày 02/5/2019		đ/lít	17.420	17.420	17.420	17.420	17.420	17.420	17.420	17.420
	Từ 15h00 ngày 02/5/2019 đến trước ngày 17/5/2019		đ/lít	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040
	Từ 15h00 ngày 17/5/2019 đến khi có thông báo mới		đ/lít	17.960	17.960	17.960	17.960	17.960	17.960	17.960	17.960
<b>3</b>	<b>Nhựa đường</b>										
	Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapre chính hãng (Hàng giao tại thành phố Lai Châu chưa bao gồm VAT)		Tấn				14.500.000				
<b>4</b>	<b>Thép các loại (cập nhật báo giá các huyện, thành phố)</b>										
<b>a</b>	<b>Thép hòa phát( Đã có VAT)</b>										

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NĂM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Đường kính thép Ø 6 Mác CT2400		đ/kg	16.350	16.450	16.550	16.500	16.550	16.600	16.600	16.750
	Đường kính thép Ø 8 Mác CT2400		đ/kg	16.350	16.450	16.550	16.500	16.550	16.600	16.600	16.750
	Đường kính thép Ø 10 Mác CB300		đ/kg	16.350	16.450	16.500	16.400	16.450	16.500	16.500	16.650
	Đường kính thép Ø 12 Mác CB300		đ/kg	16.100	16.200	16.350	16.200	16.250	16.300	16.300	16.450
	Đường kính thép Ø 14-40 Mác CB300		đ/kg	16.000	16.100	16.550	16.500	16.550	16.500	16.500	16.650
<b>b</b>	<b>Thép tisco ( đã có VAT)</b>										
	Đường kính thép Ø 6, CT3, CB240		đ/kg	16.300	16.600	16.700	16.650	16.700	16.700	16.750	16.850
	Đường kính thép Ø 8, CT3, CB240		đ/kg	16.300	16.600	16.700	16.650	16.700	16.700	16.750	16.850
	Đường kính thép Ø 10, CT5, CB300		đ/kg	16.300	16.600	16.700	16.650	16.700	16.700	16.750	16.850
	Đường kính thép Ø 12, CT5, CB300		đ/kg	16.385	16.550	16.650	16.600	16.600	16.700	16.750	16.850
	Đường kính thép Ø 14-40, CT5, CB300		đ/kg	16.385	16.600	16.700	16.650	16.680	16.700	16.730	16.800
	Thép hình các loại		đ/kg	17.000	17.500	19.000	18.000	19.000	19.500	20.500	21.000
	Đinh 3cm		đ/kg	20.000	21.000	22.000	21.000	21.000	22.000	22.000	22.000
	Đinh 5cm		đ/kg	20.000	21.000	22.000	21.000	21.000	22.000	22.000	22.000
	Đinh 7cm		đ/kg	20.000	21.000	22.000	21.000	21.000	22.000	22.000	22.000
	Đinh 10cm		đ/kg			22.000		21.000			
<b>c</b>	<b>Thép Việt Úc</b>										
	Thép cuộn D6-D8		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
	Thép cuộn D8 vằn		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
	Thép D10		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
	Thép D12		đ/kg	16.980	17.030	17.060	17.000	17.020	17.030	17.060	17.100
	Thép 14-32		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
<b>5</b>	<b>Xi măng các loại (cập nhật báo giá các huyện, thành phố)</b>										
	Xi măng Yên Bình PCB30		đ/kg	1.350	1.450	1.520	1.380	1.450	1.500	1.520	1.580
	Xi măng Yên Bình PCB40		đ/kg	1.360	1.500	1.550	1.390	1.500	1.550	1.570	1.620
	Xi măng Mai Sơn PCB30		đ/kg	1.350	1.450	1.520	1.410	1.450	1.500	1.520	1.570
	Xi măng Mai Sơn PCB40		đ/kg	1.350	1.500	1.550	1.450	1.500	1.550	1.570	1.620

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Xi măng Vicem Sông thao PCB30 bao		đ/kg	1.420	1.480	1.520	1.460	1.490	1.530	1.550	1.560
	Xi măng Vicem Sông thao PCB40 bao		đ/kg	1.500	1.540	1.580	1.520	1.570	1.600	1.620	1.660
	Xi măng Vicem Sông thao PCB30 rời		đ/kg				1.410				
	Xi măng Vicem sông thao PCB40 rời		đ/kg				1.450				
	Xi măng Lai Châu PCB 30		đ/kg	1.400	1.460	1.550	1.320	1.400	1.580	1.650	1.780
	Xi măng Lai Châu PCB 40		đ/kg	1.450	1.510	1.600	1.370	1.450	1.630	1.700	1.830
<b>6</b>	<b>Đá xây dựng</b>										
	Đá hộc		đ/m3	170.000	154.000	165.000	145.000	140.000	185.000	261.400	220.000
	Đá 0,5x1		đ/m3	224.838	258.500	220.000	240.000	230.000	275.000	372.000	320.000
	Đá dăm 1x2		đ/m3	224.838	258.500	220.000	235.000	230.000	270.000	372.000	320.000
	Đá dăm 2x4		đ/m3	206.656	247.500	215.000	225.000	210.000	260.000	353.000	310.000
	Đá dăm 4x6		đ/m3	184.250	231.000	170.000	220.000	200.000	245.000	334.000	300.000
	Đá dăm 6x8		đ/m3		198.000				230.000		
	Cấp phối đá dăm loại 1		đ/m3		230.000		230.000				
	Cấp phối đá dăm loại 2		đ/m3		195.000		200.000				
<b>7</b>	<b>Cát xây dựng</b>										
	Cát đen		đ/m3	280.000			250.000	160.000	350.000		170.000
	Cát vàng		đ/m3	310.000			270.000	180.000	400.000		200.000
	Cát bê tông công nghiệp						300.000		350.000		
<b>8</b>	<b>Gạch các loại</b>										
<b>a</b>	<b>Gạch không nung (210x100x60)mm</b>										

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Gạch rỗng 2 lỗ thông tâm M7,5 (SX tại công ty CPXD và dịch vụ thương mại Việt Hùng huyện Phong Thổ)							1.420	1.520	1.620	1.640
	Gạch rỗng 2 lỗ thông tâm M7,5 (SX tại công ty TNHH MTV Trường Thịnh huyện Tân Uyên)				1.300						
	Gạch đặc M7,5 (SX tại công ty TNHH MTV Trường Thịnh huyện Tân Uyên)				1.400						
<b>b</b>	<b>Gạch tuynel Lào Cai</b>										
	Gạch tuynel A1		đ/viên				1.280	1.400	1.900		2.000
	Gạch tuynel A2		đ/viên				1.200	1.200	1.800	1.600	
	Nhà máy gạch xã Mường So, huyện Phong Thổ		đ/viên				1.350	1.200	1.500	1.700	1.600
<b>c</b>	<b>Gạch ốp lát</b>										
*	<b>Gạch PRIME</b>										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m <sup>2</sup>	140.000	145.000	151.000	150.000		153.000	155.000	160.000
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m <sup>2</sup>	97.000	100.000	110.000	100.000	105.000	115.000	120.000	115.000
	Gạch lát 40 x 40 cm		đ/m <sup>2</sup>	80.000	85.000	88.000	85.000	86.000	90.000	105.000	110.000
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m <sup>2</sup>	85.000	85.000	93.000	90.000		95.000	97.000	100.000
	Gạch lát 20 x 25 cm		đ/m <sup>2</sup>	80.000	80.000		85.000		87.000	95.000	100.000
	Gạch lát 25 x 25cm		đ/m <sup>2</sup>				90.000				
	Gạch ốp 20 x 25cm		đ/m <sup>2</sup>				90.000				
*	<b>Gạch Long Hâu</b>										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m <sup>2</sup>		160.000		150.000				175.000
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m <sup>2</sup>		140.000		100.000				115.000
	Gạch 40 x 40cm		đ/m <sup>2</sup>		98.000		85.000	95.000			100.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Gạch 30 x30cm		đ/m <sup>2</sup>		90.000		83.000				115.000
	Gạch 25 x40cm		đ/m <sup>2</sup>		85.000		85.000				100.000
*	<b>Gạch Vigiacera</b>										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m <sup>2</sup>			85.000					160.000
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m <sup>2</sup>			75.000					115.000
	Gạch 40 x 40 cm		đ/m <sup>2</sup>			80.000					100.000
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m <sup>2</sup>			75.000					115.000
<b>9</b>	<b>Thiết bị điện các loại</b>										
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ	80.000	80.000	87.000	85.000	86.000	90.000	92.000	95.000
	Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ	60.000	60.000	65.500	65.000	65.400	66.000	68.000	70.000
	Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W		đ/bóng	9.500	9.500	10.700	10.000	10.500	10.500	11.000	12.000
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 0,75	Dây dẹt	đ/m	4.900	4.900	5.550	5.000	5.510	5.500	6.000	7.000
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 1,0		đ/m	6.800	6.800	7.530	7.000	7.410	7.500	8.000	9.000
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 1,5		đ/m	7.800	7.800	8.540	8.000	8.450	8.500	9.000	10.000
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 2,5		đ/m	12.500	12.500	13.560	13.000	15.400	13.500	14.000	15.000
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 4,0		đ/m	17.000	17.000	18.520	18.000	18.200	18.500	19.000	20.000
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 6,0		đ/m	29.000	29.000	30.580	30.000	30.300	30.500	31.000	32.000
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 0,75		đ/m	4.300	4.300	5.550	4.500	5.000	5.500	6.000	6.500
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 1,0		đ/m	5.600	5.600	6.520	6.000	6.460	6.500	7.500	8.500
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 1,5		đ/m	8.500	8.500	9.510	9.000	9.400	9.500	10.000	11.000
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 2,5		đ/m	13.800	13.800	14.520	14.000	14.300	14.500	15.000	16.500

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 4,0		đ/m	19.000	19.000	20.540	20.000	20.480	20.500	21.000	22.000
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 6,0		đ/m	29.000	29.000	30.570	30.000	30.470	30.500	31.000	32.000
<b>10</b>	<b>Gỗ các loại</b>										
	Gỗ cốp pha		đ/m <sup>3</sup>	3.200.000	3.300.000	3.000.000	3.200.000	3.500.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m		đ/cây	40.000	25.000				50.000	35.000	80.000
	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m		đ/cây	60.000	40.000				80.000	50.000	100.000
	Gỗ hộp nhóm IV+V(gỗ tạp)		đ/m <sup>3</sup>				6.500.000	5.500.000		5.000.000	
	Gỗ hộp dôi		đ/m <sup>3</sup>					10.000.000		7.000.000	
	Cây chống gỗ		đ/cây	40.000	42.000	35.000		40.000	35.000		50.000
<b>11</b>	<b>Các loại cửa</b>										
	Giá các loại cửa dưới đây đã bao gồm chi phí SX, Vận chuyển và lắp dựng tại công trình hoàn chỉnh, cả sơn bóng (chưa bao gồm các phụ kiện: khoá, ke góc, bản lề, chốt cửa và các phụ kiện khác...)										
<b>a</b>	<b>Cửa gỗ nhóm III</b>										
	Cửa đi pa nô đặc	dày 4cm	đ/m <sup>2</sup>	1.000.000	1.200.000		1.900.000		2.000.000		1.400.000
	Cửa sổ pa nô đặc	dày 4cm	đ/m <sup>2</sup>	1.000.000	1.200.000		1.900.000		2.000.000		1.400.000
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m <sup>2</sup>	950.000	1.200.000		1.500.000		1.800.000		1.300.000
	Cửa sổ pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m <sup>2</sup>	950.000	1.200.000		1.500.000		1.800.000		1.300.000
<b>b</b>	<b>Cửa gỗ nhóm IV</b>										
	Cửa đi pa nô đặc	dày 4cm	đ/m <sup>2</sup>	850.000	1.100.000		1.500.000		1.500.000		1.000.000
	Cửa sổ pa nô đặc	dày 4cm	đ/m <sup>2</sup>	850.000	1.100.000		1.500.000		1.500.000		1.000.000
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m <sup>2</sup>	800.000	1.100.000		1.200.000		1.300.000		900.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Cửa sổ pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m <sup>2</sup>	800.000	1.100.000		1.200.000		1.300.000		900.000
<b>c</b>	<b>Khuôn cửa các loại</b>										
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	70*250 mm	đ/m	750.000	800.000		850.000	600.000	800.000		500.000
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm III	70*140 mm	đ/m	450.000	500.000		550.000	500.000	500.000		300.000
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	70*250 mm	đ/m	600.000	700.000		750.000	350.000	450.000		500.000
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	70*140 mm	đ/m	350.000	400.000		450.000	300.000	250.000		300.000
<b>d</b>	<b>Cửa nhôm, cửa nhựa lõi thép</b>										
	Cửa nhôm Việt Pháp		đ/m <sup>2</sup>								
	Cửa nhựa lõi thép		đ/m <sup>2</sup>								
<b>12</b>	<b>Kính các loại</b>										
	Kính trắng trơn 3 ly liên doanh		đ/m <sup>2</sup>				100.000				
	Kính trắng trơn 5 ly liên doanh		đ/m <sup>2</sup>				150.000				
	Kính màu trơn 3 ly liên doanh		đ/m <sup>2</sup>				150.000				
	Kính màu trơn 5 ly liên doanh		đ/m <sup>2</sup>				200.000				
	Kính trắng trơn 3 ly Đáp cầu		đ/m <sup>2</sup>					140.000			
	Kính trắng trơn 5 ly Đáp cầu		đ/m <sup>2</sup>					165.000			
	Kính đen 5 ly Đáp cầu		đ/m <sup>2</sup>					220.000			
	Kính phản quang Đáp cầu		đ/m <sup>2</sup>					220.000			
	Kính trà 5 ly Đáp cầu		đ/m <sup>2</sup>					220.000			
<b>13</b>	<b>Ống nước các loại</b>										
<b>a</b>	<b>Ống nước mạ kẽm Hoà Phát</b>										
	ĐK 15 Loại A1		đ/m	30.000	30.000	38.000	32.000				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	ĐK 20 Loại A1		đ/m	40.000	40.000	49.000	45.000				
	ĐK 25 Loại A1		đ/m	54.000	54.000	60.000	55.000				
	ĐK 32 Loại A1		đ/m	65.000	65.000	70.000	68.000				
	ĐK 40 Loại A1		đ/m	70.000	70.000	81.000	75.000				
	ĐK 50 Loại A1		đ/m	95.000	95.000	108.000	98.000				
	ĐK 65 Loại A1		đ/m				140.000				
	ĐK 80 Loại A1		đ/m				170.000				
	ĐK 100 Loại A1		đ/m				230.000				
<b>b</b>	<b>Ống nhựa Tiên Phong U..PVC dán keo</b> <i>(Theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009-TCVN 8491:2010)</i>										
	<b>ống Class 0</b>										
	Đường kính ngoài 21mm		đ/m	7.000	7.000		7.200	11.000	12.000		12.500
	Đường kính ngoài 27mm		đ/m	9.000	9.000		9.200	12.500	13.000		15.000
	Đường kính ngoài 34mm		đ/m	11.000	11.000		11.200	15.000	19.000		20.000
	Đường kính ngoài 42mm		đ/m	15.000	15.000		15.900	18.000	24.000		27.500
	Đường kính ngoài 48mm		đ/m	19.100	19.100		19.400	20.000	27.000		30.000
	Đường kính ngoài 60mm		đ/m	25.000	25.000		25.800	26.000	35.000		40.000
	Đường kính ngoài 75mm		đ/m	35.000	35.000		35.300	37.100	45.000		47.500
	Đường kính ngoài 90mm		đ/m	42.000	42.000		42.200	44.000	55.000		55.000
	Đường kính ngoài 110mm		đ/m	58.000	58.000		63.000	65.000			80.000
<b>*</b>	<b>ống Class 1</b>										
	Đường kính ngoài 21mm	1.50-12.5	đ/m	7.600	7.600		7.800				
	Đường kính ngoài 27mm	1.60-12.5	đ/m	10.600	10.600		10.800				
	Đường kính ngoài 34mm	1.70-10.0	đ/m	13.500	13.500		13.600				



TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Đường kính ngoài 42mm	1.70-8.0	đ/m	18.400	18.400		18.600				31.000
	Đường kính ngoài 48mm	1.90-8.0	đ/m	22.000	22.000		22.100				36.250
	Đường kính ngoài 60mm	1.80-6.0	đ/m	31.200	31.200		31.400				45.000
	Đường kính ngoài 75mm	2.20-6.0	đ/m	39.700	39.700		39.900				50.000
	Đường kính ngoài 90mm	2.20-5.0	đ/m	49.000	49.000		49.300				67.500
	Đường kính ngoài 110mm	2.70-5.0	đ/m	73.300	73.300		73.400				100.000
<b>c</b>	<b>Ống nhựa HDPE-PE80</b>						<b>Ống nhựa tiền phong PN6</b>		<b>Ống nhựa hoa sen</b>		
	Đường kính ngoài 16mm		đ/m				8.000				
	Đường kính ngoài 20mm,		đ/m				8.300		8.500		
	Đường kính ngoài 25mm,		đ/m				10.800		12.900		
	Đường kính ngoài 32mm,		đ/m				14.800		17.700		
	Đường kính ngoài 40mm, chiều dày 2mm		đ/m				18.300		22.100		
	Đường kính ngoài 50mm, chiều dày 2,4mm		đ/m				28.400		23.400		
	Đường kính ngoài 63mm, chiều dày 3mm		đ/m				43.900		37.200		
	Đường kính ngoài 75mm, chiều dày 3,6mm		đ/m				62.400		50.600		
	Đường kính ngoài 90mm, chiều dày 4,3mm		đ/m				100.400		73.600		
	Đường kính ngoài 110mm, chiều dày 5,3mm		đ/m				132.400				
	Đường kính ngoài 125mm, chiều dày 6mm		đ/m				170.600				
	Đường kính ngoài 140mm, chiều dày 6,7mm		đ/m				212.000				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Đường kính ngoài 160mm, chiều dày 7,7mm		đ/m				278.600				
	Đường kính ngoài 180mm, chiều dày 8,6mm		đ/m				350.400				
	Đường kính ngoài 200mm, chiều dày 8,6mm		đ/m				435.400				
<b>d</b>	<b>Ống nhựa tiền phong PPR</b>			<b>PN10</b>	<b>PN10</b>		<b>PN10</b>	<b>PN10</b>			
	Đường kính ngoài 20mm,		đ/m	23.000	17.925		23.400	23.900			
	Đường kính ngoài 25mm,		đ/m	40.000	32.100		41.700	42.800			
	Đường kính ngoài 32mm,		đ/m	44.000	43.275		54.100	57.700			
	Đường kính ngoài 40mm,		đ/m	59.000	56.925		72.500	75.900			
	Đường kính ngoài 50mm,		đ/m	86.000	83.850		106.300	111.800			
	Đường kính ngoài 63mm,		đ/m	136.000	134.250		169.000				
	Đường kính ngoài 75mm,		đ/m	198.000	223.500		235.000				
	Đường kính ngoài 90mm,		đ/m	285.000	322.500		343.000				
	Đường kính ngoài 110mm,		đ/m	490.000	480.000		549.000				
	Đường kính ngoài 125mm,		đ/m				680.000				
	Đường kính ngoài 140mm,		đ/m				839.000				
<b>14</b>	<b>Bồn nước Inox các loại (đã bao gồm cả chân bồn)</b>										
<b>a</b>	<b>Bồn nước Tân ú Suki</b>										
	1000L nằm		đ/cái								
	1000L Đứng		đ/cái								
	1200L nằm		đ/cái	2.120.000			2.120.000		2.300.000		2.500.000
	1200L Đứng		đ/cái	1.900.000			1.900.000		1.900.000		2.300.000
	1500L nằm		đ/cái	3.300.000			3.300.000		3.300.000		3.500.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NÂM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	1500L Đứng		đ/cái	3.000.000			3.000.000		3.100.000		3.300.000
	2000L nằm		đ/cái	4.300.000			4.300.000		4.300.000		5.000.000
	2000L Đứng		đ/cái	3.900.000			3.900.000		3.900.000		4.600.000
	3000L Đứng		đ/cái				5.400.000				
	3000L nằm		đ/cái	5.960.000			5.960.000				
	5000L nằm						9.300.000				
<b>b</b>	<b>Bồn nước Việt Mỹ</b>										
	1200L nằm		đ/cái			2.250.000					2.500.000
	1200L Đứng		đ/cái			1.850.000					2.300.000
	1500L nằm		đ/cái			3.150.000					3.500.000
	1500L Đứng		đ/cái			2.950.000					3.300.000
	2000L nằm		đ/cái			4.150.000					
	2000L Đứng		đ/cái			3.900.000					
	3000L nằm		đ/cái			5.700.000					5.800.000
<b>c</b>	<b>Bồn nước SonHa</b>										
	1200L nằm		đ/cái		3.100.000		3.280.000				
	1200L Đứng		đ/cái		2.950.000		2.972.000				
	1500L nằm		đ/cái		4.440.000		4.440.000				
	1500L Đứng		đ/cái		4.140.000		4.140.000				
	2000L nằm		đ/cái		5.720.000		5.720.000				
	2000L Đứng		đ/cái		5.230.000		5.230.000				
	3000L nằm		đ/cái		8.240.000		8.240.000				
<b>15</b>	<b>Tấm lợp các loại</b>										
	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên loại 1,5m*90		đ/tấm			40.000		40.000			55.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NÂM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Tấm lợp Proxi mǎng TN loại 1,4*90			36.500	36.500	38.000			42.000		
	Tấm lợp prôximǎng Đông Anh		đ/tấm	50.000	50.500	53.000					75.000
	Tâm úp nóc prôximǎng Thái nguyên			18.000	25.000	15.000		18.000	20.000		20.000
	Tâm úp nóc prôximǎng Đông anh		đ/tấm		17.000	18.000					20.000
	Tôn úp nóc, 400m, dày 0,35mm		đ/tấm								
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,30mm - 11 sóng		đ/m2		57.000	62.000					75.000
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,32mm - 11 sóng		đ/m2		64.000				84.000		85.000
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,35mm - 11 sóng		đ/m2		70.500	72.000					85.000
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,37mm - 11 sóng		đ/m2		88.000				93.000		90.000
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,40mm - 11 sóng		đ/m2		73.500	80.000			95.000		95.000
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,42mm - 11		đ/m2		82.000	84.000					100.000
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,45mm - 11 sóng		đ/m2		85.000	88.000			100.200		125.000
	Tôn LD Việt Ý (sơn màu các loại) dày 0,30mm - 11 sóng		đ/m2	78.000							75.000
	Tôn LD Việt Ý (sơn màu các loại) dày 0,32mm - 11 sóng		đ/m2	80.000							85.000
	Tôn LD Việt Ý (sơn màu các loại) dày 0,35mm - 11 sóng		đ/m2	82.000			83.000				85.000
	Tôn LD Việt Ý (sơn màu các loại) dày 0,37mm - 11 sóng		đ/m2	85.000							90.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NÂM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Tôn LD Việt Ý (sơn màu các loại) dày 0,40mm - 11 sóng		đ/m2	86.000			88.000				95.000
	Tôn LD Việt Ý (sơn màu các loại) dày 0,42mm - 11 sóng		đ/m2	90.000			92.000				100.000
	Tôn LD Việt Ý (sơn màu các loại) dày 0,45mm - 11 sóng		đ/m2	94.000			96.000				115.000
*	Tôn mát 3 lớp tôn Việt Ý (Tôn +PU+Giấy bạc)										
	Tôn LD Việt Ý dày 0,35mm - 11 sóng		đ/m2				160.000				
	Tôn LD Việt Ý dày 0,40mm - 11 sóng		đ/m2				170.000				
	Tôn LD Việt Ý dày 0,42mm - 11 sóng		đ/m2				175.000				
	Tôn LD Việt Ý dày 0,45mm - 11 sóng		đ/m2				180.000				
	Tôn LD Việt Nhật (sơn màu các loại) dày 0,30mm - 11 sóng		đ/m2						70.000		75.000
	Tôn LD Việt Nhật (sơn màu các loại) dày 0,32mm - 11 sóng		đ/m2								80.000
	Tôn LD Việt nhật (sơn màu các loại) dày 0,35mm - 11 sóng		đ/m2								85.000
	Tôn LD Việt nhật (sơn màu các loại) dày 0,37mm - 11 sóng		đ/m2								90.000
	Tôn LD Việt nhật (sơn màu các loại) dày 0,40mm - 11 sóng		đ/m2						88.000		95.000
	Tôn LD Việt nhật (sơn màu các loại) dày 0,42mm - 11 sóng		đ/m2								100.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Tôn LD Việt nhật ( <i>sơn màu các loại</i> ) dày 0,45mm - 11 sóng		đ/m2								110.000
<b>16</b>	<b>Sơn tường các loại</b>										
<b>a</b>	<b>Sơn USA Color (đơn giá chưa gồm VAT)</b>										
	<i>Hệ thống sơn lót kháng kiềm</i>										
	Sơn lót nội thất kính tế	AG9***	18L/thùng			1.195.000					
			5L/lon			330.000					
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	AG3***	18L/thùng			2.158.000					
			5L/lon			617.000					
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp đặc biệt	AG16***	18L/thùng			2.338.000					
			5L/lon			667.000					
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	AG7***	18L/thùng			2.795.000					
			5L/lon			894.000					
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	AG7***	18L/thùng			3.050.000					
			5L/lon			916.000					
	<i>Hệ thống sơn nội thất (đơn giá sơn màu)</i>										
	Sơn nội thất cao cấp	AG1***	18L/thùng			1.119.000					
			5L/lon			318.000					
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	AG4***	18L/thùng			3.000.000					
			5L/lon			875.000					
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	AG5***	18L/thùng			3.899.000					
			5L/lon			1.218.000					
	Sơn siêu trắng, siêu mịn nội thất cao cấp	AG2***	18L/thùng			1.779.000					
			5L/lon			500.000					

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Sơn lau chùi hiệu quả bóng mờ cổ điển	AG20***	18L/thùng			3.183.000					
			5L/lon			920.000					
	<i>Hệ thống sơn ngoại thất (đơn giá sơn màu)</i>										
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	AG6***	18L/thùng			2.298.000					
			5L/lon			655.000					
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	AG8***	18L/thùng			4.657.000					
			5L/lon			1.467.000					
			1L/lon			327.000					
	Sơn siêu bền bảo vệ 20 năm	AG12***	5L/lon			1.907.000					
			1L/lon			415.000					
	Keo phủ bóng Clear		5L/lon			1.295.000					
			1L/lon			235.000					
	<i>Hệ thống sơn chống thấm và bột bả</i>										
	Chống thấm trộn xi măng đa năng	AG10***	18L/thùng			2.874.000					
			5L/lon			897.000					
			1L/lon			170.000					
	Bột bả nội & ngoại thất		40kg/bao			492.000					
	Bột bả nội thất		40kg/bao			407.000					
<b>17</b>	<b>Thiết bị vệ sinh</b>										
	Bộ gương viglacera khung nhựa		đ/bộ					180.000			
	Bộ gương viglacera khung Inox		đ/bộ					870.000			
	Chậu rửa mặt viglacera		đ/cái					210.000			
	Bồn cầu viglacera		đ/cái					930.000			

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Bình nóng lạnh Olympic		đ/cái					2.400.000			
	Vòi sen caesar		đ/cái					840.000			



**Phụ lục II: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT THÔNG BÁO THÁNG  
5/2019**

*(Kèm theo công bố giá VLXD số:        / CB-SXD ngày        tháng        năm 2019 của Sở Xây dựng  
tỉnh Lai Châu)*

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>	<b>MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG</b>	<b>ĐVT</b>	<b>ĐƠN GIÁ (đồng)</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
<b>1</b>	<b>Công ty CP bê tông (Xã Nậm Loỏng - thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)</b>			
1	Cột bê tông AH -6,5A	AH - 6,5A	Cột	1.474.000
2	Cột bê tông AH -6,5B	AH - 6,5B	Cột	1.795.000
3	Cột bê tông AH -6,5C	AH - 6,5C	Cột	1.808.000
4	Cột bê tông AH -7,5A	AH - 7,5A	Cột	1.836.000
5	Cột bê tông AH -7,5B	AH - 7,5B	Cột	2.081.000
6	Cột bê tông AH -7,5C	AH - 7,5C	Cột	2.188.000
7	Cột bê tông AH -8,5A	AH - 8,5A	Cột	2.017.000
8	Cột bê tông AH -8,5B	AH - 8,5B	Cột	2.263.000
9	Cột bê tông AH -8,5C	AH - 8,5C	Cột	2.457.000
10	Cột BTLT – PC.I -7	PC.I-7-140-2.5	Cột	1.615.000
11	Cột BTLT – PC.I-7	PC.I-7-140-3.0	Cột	1.745.000
12	Cột BTLT –PC.I-7	PC.I-7-140-4.3	Cột	1.871.000
13	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-2.0	Cột	2.024.000
14	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-3.0	Cột	2.114.000
15	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-5.4	Cột	2.174.000
16	Cột BTLT – PC.I-8	PC.I-8-160-2.5	Cột	2.117.000
17	Cột BTLT – PC.I-8	PC.I-8-160-3.0	Cột	2.290.000
18	Cột BTL – PC.I-8	PC.I-8-160-.3.5	Cột	2.382.000
19	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-2.5	Cột	2.201.000
20	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-3.0	Cột	2.352.000
21	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-4.3	Cột	2.741.000
22	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-3.5	Cột	3.085.000
23	Cột BTLT –PC.I-10	PC.I-10-190-4.3	Cột	3.344.000
24	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-5.0	Cột	3.912.000
25	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-5.2	Cột	4.684.000
26	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-5.4	Cột	4.669.000
27	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-7.2	Cột	5.512.000
28	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-9.0	Cột	6.646.000

29	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-10.0	Cột	7.188.000
30	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-8.5	Cột	8.744.000
31	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-9.2	Cột	10.549.000
32	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-11.0	Cột	11.718.000
33	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-13.0	Cột	12.006.000
34	Cột BTLT – PCI-16	PCI-16-190-9.0	Cột	11.868.000
35	Cột BTLT - PCI-16	PCI-16-190-9.2	Cột	12.582.000
36	Cột BTLT - PCI-16	PCI-16-190-11.0	Cột	13.358.000
37	Cột BTLT – PC.I-16	PCI-16-190-13.0	Cột	13.878.000
38	Cột BTLT – PCI-18	PCI-18-190-9.2	Cột	13.788.000
39	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-11.0	Cột	14.340.000
40	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-12.0	Cột	15.110.000
41	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-13.0	Cột	16.359.000
42	Cột BTLT – PCI-20	PCI-20-190-9.2	Cột	15.758.000
43	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-11.0	Cột	16.521.000
44	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-12.0	Cột	17.391.000
45	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-13.0	Cột	18.955.000

**Phụ lục III: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH THÁNG 5/2019**

(Kèm theo công bố giá VLXD số:            /CB-SXD ngày    tháng    năm 2019 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1</b>	<b>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (Đường Điện Biên Phủ -Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)</b>			
I	<i>Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất JOTUN</i>			
1	Jotashield Bền Màu Tối Ưu		đ/kg	281.000
2	Jotashield Che phủ vết nứt		đ/kg	246.000
3	Jotashield Chống Phai Màu		đ/kg	260.000
4	Essence Ngoại Thất Bền Đẹp		đ/kg	126.000
5	Jotatough mới		đ/kg	87.000
6	WaterGuard Sơn chống thấm		đ/kg	160.000
II	<i>Các sản phẩm sơn phủ nội thất JOTUN</i>			
1	Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hào		đ/kg	213.000
2	Majestic Đẹp Hoàn Hào (bóng)		đ/kg	205.000
3	Majestic Đẹp Hoàn Hào (mờ)		đ/kg	190.000
4	Essence Dễ lau chùi		đ/kg	94.000
5	Jotaplast Sơn nội thất		đ/kg	56.000
III	<i>Các sản phẩm sơn lót chống kiềm JOTUN</i>			
1	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm ngoại thất		đ/kg	141.000
2	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm nội thất		đ/kg	106.000
3	Essence Sơn Lót Chống Kiềm nội và ngoại thất		đ/kg	96.000
IV	<i>Các sản phẩm bột trét</i>			
1	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu trắng		đ/kg	13.000
2	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu xám		đ/kg	12.000
3	Jotun Putty Interior bột bả nội thất màu trắng		đ/kg	9.000
<b>2</b>	<b>Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bằng An (Phường Đông Phong Thành phố Lai Châu tỉnh Lai Châu)</b>			
I	<i>Sơn KANSAI-ALPHANAM Lót Chống kiềm nội, ngoại thất màu trắng sealer pro</i>		AL01	
1	Sơn lót loại thùng có thể tích 5 lít		Thùng	596.000
2	Sơn lót loại thùng có thể tích 18 lít		Thùng	1.998.000
II	<i>Sơn Nội thất KANSAI-ALPHANAM Matt finish for interior</i>		A02	
1	Sơn bóng mờ loại 5 lít MT(màu nhạt)		Thùng	349.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Sơn bóng mờ loại 18 lít MT(màu nhạt)			991.000
3	Sơn bóng mờ loại 5 lít ĐB*(màu trung tính)		Thùng	338.000
4	Sơn bóng mờ loại 18 lít ĐB*(màu trung tính)		Thùng	1.100.000
III	<i>Sơn KANSAI-ALPHANAM nội thất bóng clean pro for interior</i>	A04		
1	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 1 lít màu nhạt MT		Thùng	228.000
2	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 5 lít màu nhạt MT		Thùng	996.000
3	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 18 lít màu nhạt MT		Thùng	3.239.000
4	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 1 lít		Thùng	251.000
5	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 5 lít		Thùng	1.090.000
6	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 18 lít		Thùng	3.560.000
IV	<i>Sơn KANSAI-ALPHANAM ngoại thất Matt finish for exterior</i>	A01		
1	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 1 lít		Thùng	154.000
2	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 5 lít		Thùng	664.400
3	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 18 lít		Thùng	2.167.000
4	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 1 lít		Thùng	169.400
5	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 5 lít		Thùng	730.840
6	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 18 lít		Thùng	2.383.700
V	<i>Sơn KANSAI-ALPHANAM bóng ngoại thất Sheen pro for exterior</i>	A03		
1	Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu nhạt MT loại thùng 1 lít		Thùng	296.000
2	Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu nhạt MT loại thùng 5 lít		Thùng	1.296.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp màu nhạt MT loại thùng 18L		Thùng	4.230.000
3	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 1 lít		Thùng	326.000
4	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 5 lít		Thùng	1.426.000
	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 18 lít		Thùng	4.660.000
5	Sơn ngoại thất cao cấp màu đậm ĐB** loại thùng 1 lít		Thùng	340.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Sơn ngoại thất cao cấp màu đậm ĐB** loại thùng 5 lít		Thùng	1.489.000
VI	Sơn KANSAI-ALPHANAM Chống thấm pha xi măng(Đa năng) proof pro	A05		
1	Sơn chống thấm pha xi măng màu xám loại thùng 4KG		Thùng	552.200
2	Sơn chống thấm pha xi măng màu xám loại thùng 18KG		Thùng	2.129.600
VII	Bột trét tường ngoại thất MASTIC PRO của KANSAI-ALPHANAM	ASB-E		
1	Bột bả tường nội, ngoại thất màu trắng khối lượng tịnh 1 bao 40 kg		Bao	379.000
3	<b>Công ty TNHH MTV thương mại và xây dựng Hiền Tài (Thôn Tây Nguyên - xã Mường So- huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu)</b>			
I	<i>Các sản phẩm sơn lót EXPO-OEXPO</i>			
1	Sơn lót chuyên dụng công nghệ Nano	OEXPO NANO CLEAR WHITE	đ/kg	135.000
2	Sơn lót đa năng công nghệ cao	OEXPO SUPER ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR	đ/kg	144.000
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	OEXPO PRIMER ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR	đ/kg	95.000
4	Sơn lót chống kiềm nội thất	OEXPO ALKALI PRIMER FOR INTERIOR	đ/kg	75.000
II	<i>Sơn Nội thất EXPO-OEXPO</i>			
1	Sơn nội thất cao cấp bóng cứng	OEXPO TOPONE (Sơn bóng cứng cao cấp, chùi rửa cao)	đ/kg	190.000
2	Sơn nước nội thất cao cấp	EXPO SATIN 6+1 (Sơn bóng cao cấp, chùi rửa)	đ/kg	146.000
		OEXPO SATIN 6+1 (Sơn bóng cao cấp, chùi rửa)	đ/kg	157.000
		EXPO INTERIOR (Sơn mịn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	48.000
		OEXPO INTERIOR (Sơn mịn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	55.000
		POLY EMULSION PAINT (Sơn mịn trong nhà)	đ/kg	30.000
3	Sơn nước trắng trần	OEXPO CEILING WHITE (Sơn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	55.000
III	<i>Sơn ngoại thất EXPO-OEXPO</i>			
1	Sơn ngoại thất giảm nóng, chống thấm	OEXPO HYBRIDKOTE (Sơn giảm nóng, chống thấm cao)	đ/kg	205.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Sơn ngoại thất siêu sạch	OEXPO SUPER CLEAN (Sơn siêu sạch, chống thấm cao)	đ/kg	203.000
3	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	EXPO SATIN 6+1 (Sơn cao cấp bóng sáng, chống thấm)	đ/kg	180.000
		OEXPO SATIN 6+1 (Sơn cao cấp bóng sáng, chống thấm)	đ/kg	198.000
4	Sơn nước cao cấp ngoài trời	EXPO RAINKOTE (Sơn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	88.000
		OEXPO RAINKOTE (Sơn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	95.000
IV	<i>Sản phẩm chống thấm, bột bả EXPO-OEXPO</i>			
1	Sơn chống thấm cao cấp	EXPO EX-PROOF (Pha xi măng trắng hoặc đen)	đ/kg	123.000
2	Bột bả nội, ngoại thất	EXPO LILLER for EXT (Bột bả ngoại thất)	đ/kg	12.000
		EXPO POWDER PUTTY (Bột bả nội, ngoại thất)	đ/kg	10.000
		EXPO INTERIOR PUTTY (Bột bả nội thất)	đ/kg	8.000
<b>4</b>	<b>Cửa hàng Duy Khải (Đường 30/4 -phường Đông Phong - thành Phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)</b>			
I	<i>Các sản phẩm bột bả tường Mykolor Grand</i>			
1	Bột bả cao cấp ngoại thất hoàn hảo	GRAND MARBLE FEEL FOR EXT	Bao 40 kg	659.000
2	Bột bả cao cấp nội thất hoàn hảo	GRAND MARBLE FEEL FOR INT	Bao 40 kg	498.000
II	<i>Các sản phẩm sơn lót chống kiềm Mykolor Grand</i>			
1	Sơn lót chống kiềm công nghệ NANO siêu bền	GRAND NANO PROTECCT PRIMER	Lon 4,375L	972.000
			Thùng 18L	3.329.000
2	Sơn lót gốc dầu đặc biệt	GRAND DAMP-STOP SELER FOR INT&EXT	Lon 4,375L	1.005.000
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất hoàn thiện	GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR	Lon 4,375L	890.000
			Thùng 18L	3.150.000
4	Sơn lót chống thấm, chống kiềm chuyên dụng	GRAND POROF & PRIMER FOR EXTERIOR&INTERIOR	Lon 4,375L	828.000
			Thùng 18L	2.950.000
5	Sơn lót nội thất chống kiềm công nghệ cao	GRAND ECOLOGI PRIMER	Lon 4,375L	780.000
			Thùng 18L	2.950.000
6	Sơn lót chống kiềm nội thất hoàn thiện	GRAND ALKALI FILTER FOR INTERIOR	Lon 4,375L	720.000
			Thùng 18L	2.382.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II	<i>Các sản phẩm sơn phủ cao cấp nội thất Mykolor Grand</i>			
1	An toàn khi sử dụng do hàm lượng V.O.C rất thấp, không mùi, bóng, nhẹ mịn màng	GRAND SAPPHIRE FEEL	Lon 1L	338.000
			Lon 4,375L	1.388.000
2	Bề mặt bóng mịn, độ phủ cao, dễ lau chùi, chống nấm mốc, cho màu sắc tươi đẹp	GRAND PPAL FEEL	Lon 1L	310.000
			Lon 4,375L	1.055.000
			Thùng 18L	3.990.000
3	Màng sơn mịn, độ che phủ cao, có khả năng chống nấm mốc, cho màu sắc bền	GRAND OPAL FEEL	Lon 4,375L	789.000
			Thùng 18L	2.362.000
4	Sơn nội thất siêu trắng trần cao cấp: Màng sơn mịn chuyên dùng thi công bề mặt trần xi măng, thạch cao nội thất, độ bám dính cao, che phủ tuyệt đối	GRAND MOON STONE FEEL FOR INTERIOR	Lon 4,375L	625.000
			Thùng 18L	2.250.000
5	Màng sơn mịn, chuyên dùng thi công bề mặt trần xi măng, thạch cao nội thất độ bám dính cao, che phủ tuyệt đối	GRAND CEILING COAT FOR INTERIOR	Lon 4,375L	555.000
			Thùng 18L	1.550.000
III	<i>Các sản phẩm sơn phủ cao cấp ngoại thất Mykolor Grand</i>			
1	Siêu bóng, bề mặt nhẵn mịn, chống bám bẩn, chịu chùi rửa tối đa, độ bền cao	GRAND DIAMOMD FEEL	Lon 1L	479.000
			Lon 4,375L	1.898.000
2	Bề mặt bóng, độ phủ cao, chùi rửa được, chịu tác động của thời tiết ( <i>Màu đặc biệt cộng thêm 10%</i> )	GRAND RUBY FEEL	Lon 1L	382.000
			Lon 4,375L	1.468.000
			Thùng 18L	4.980.000
IV	<i>Các sản phẩm chống thấm Mykolor Grand</i>			
1	Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng	GRAND WATER PROOFER G200	Lon 3,063L	819.000
			Thùng 17,5L	3.289.000
2	Sơn chống thấm cao cấp	GRAND WATER PROOFER	Lon 1L	249.000
			Lon 4,375L	895.000
			Thùng 18L	3.238.000
<b>5</b>	<b>Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát (Giá chưa bao gồm VAT và chi phí vận chuyển)</b>			
I	<i>Các sản phẩm sơn lót BuildTex</i>			
1	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất		18L	1.797.000
			5L	618.000
2	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất		18L	2.376.000
			5L	834.000
II	<i>Các sản phẩm sơn tiêu chuẩn BuildTex</i>			
1	Sơn nội thất tiêu chuẩn		18L	73.000
			5L	290.000
2	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn		18L	880.000
			5L	370.000
III	<i>Các sản phẩm sơn nội thất BuildTex</i>			
1	Sơn mịn nội thất cao cấp		18L	1.500.000
			5L	550.000
			1L	135.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Sơn bóng nội thất cao cấp		18L	3.245.000
			5L	1.061.000
			1L	272.000
3	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp		18L	3.630.000
			5L	1.265.000
			1L	338.000
4	Sơn siêu trắng cao cấp		18L	1.700.000
			5L	485.000
5	Sơn bóng siêu trắng 2 in 1		18L	3.245.000
			5L	1.015.000
6	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất 5 in 1		5L	1.452.000
			1L	322.000
IV	<i>Các sản phẩm sơn ngoại thất BuildTex</i>			
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp		18L	1.996.000
			5L	647.000
			1L	182.000
2	Sơn bóng ngoại thất cao cấp		18L	3.413.000
			5L	1.215.000
			1L	320.000
3	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp		18L	4.015.000
			5L	1.392.000
			1L	399.000
4	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất 5 in 1		18L	1.725.000
			5L	416.000
			1L	2.750.000
V	<i>Các sản phẩm chống thấm BuildTex</i>			
1	Sơn chống thấm		18L	2.750.000
			5L	866.000
2	Sơn chống thấm màu		18L	3.135.000
			5L	977.000
3	Phụ gia chống thấm		5L	1.030.000
4	Chống thấm không màu		5L	1.030.000
5	Chống thấm ngược		5L	1.030.000
VI	<i>Các sản phẩm bổ trợ BuildTex</i>			
1	Sơn phủ bóng Clear		5L	1.045.000
2	Sơn nhũ vàng		1L	385.000
3	Bột bả nội thất Buildtex		40kg	370.000
4	Bột bả ngoại thất Buildtex		40kg	420.000



**CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT: ĐỊA CHỈ SỐ 18- NGÕ 1- ĐÌNH THÔN-MỸ ĐÌNH-HÀ NỘI, ĐT 043.785.2244: BẢO GIÁ CÁC LOẠI ỚNG NHỰA**

**ỚNG NHỰA PPR ĐỆ NHẤT**

STT	QUY ỚCH	ĐVT	ĐƠN Ớ GIÁ TRƯỚC VAT	ĐƠN Ớ GIÁ SAU VAT	Ớ P LỚC
1	20 x 2.3 x 4		21.200	23.320	10
2	20 x 2.8 x 4	m	23.600	25.960	16
3	20 x 3.4 x 4	m	26.200	28.820	20
4	25 x 2.8 x 4	m	37.900	41.690	10
5	25 x 3.5 x 4	m	43.600	47.960	16
6	25 x 4.2 x 4	m	46.000	50.600	20
7	32 x 2.9 x 4	m	49.100	54.010	10
8	32 x 4.4 x 4	m	59.000	64.900	16
9	32 x 5.4 x 4	m	67.800	74.580	20
10	40 x 3.7 x 4	m	65.900	72.490	10
11	40 x 5.5 x 4	m	80.000	88.000	16
12	40 x 6.7 x 4	m	105.000	115.500	20
13	50 x 4.6 x 4	m	96.600	106.260	10
14	50 x 6.9 x 4	m	127.200	139.920	16
15	50 x 8.3 x 4	m	163.100	179.410	20
16	63 x 5.8 x 4	m	153.600	168.960	10
17	63 x 8.6 x 4	m	200.000	220.000	16
18	63 x 10.5 x 4	m	257.200	282.920	20
19	75 x 6.8 x 4	m	213.600	234.960	10
20	75 x 10.3 x 4	m	272.700	299.970	16
21	75 x 12.5 x 4	m	356.300	391.930	20
22	90 x 8.2 x 4	m	311.800	342.980	10
23	90 x 12.3 x 4	m	381.800	419.980	16
24	90 x 15.0 x 4	m	532.700	585.970	20
25	110 x 10.0 x 4	m	499.000	548.900	10
26	110 x 15.1 x 4	m	581.800	639.980	16
27	110 x 18.3 x 4	m	750.000	825.000	20
28	125 x 11.4 x 4	m	618.100	679.910	10
29	125 x 17.1 x 4	m	754.500	829.950	16
30	125 x 20.8 x 4	m	1.009.000	1.109.900	20
31	140 x 12.7 x 4	m	762.700	838.970	10
32	140 x 19.2 x 4	m	918.100	1.009.910	16
33	140 x 23.3 x 4	m	1.281.800	1.409.980	20
34	160 x 14.6 x 4	m	1.040.900	1.144.990	10
35	160 x 21.9 x 4	m	1.272.700	1.399.970	16
36	160 x 26.6 x 4	m	1.704.500	1.874.950	20



<b>TT</b>	<b>DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT</b>	<b>MÃ HIỆU</b>	<b>ĐVT</b>	<b>TAM ĐƯỜNG</b>	<b>TÂN UYÊN</b>	<b>THAN UYÊN</b>	<b>TP LAI CHÂU</b>	<b>PHONG THỔ</b>	<b>SÌN HỒ</b>	<b>NẠM NHÙN</b>	<b>MƯỜN G TÈ</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>	<i>(12)</i>
<b>6</b>	<b>Công ty TNHH MTV Tâm Kiên (Đường 30/4, Tổ 22, phường Đông Phong, TP. Lai Châu)</b>										
	Xi măng Vicem Tam Điệp PCB30 bao (TCVN 6260-2009)		đ/kg	1.410	1.470	1.510	1.450	1.480	1.520	1.540	1.650
	Xi măng Vicem Tam Điệp PCB40 bao (TCVN 6260-2009)		đ/kg	1.460	1.520	1.560	1.500	1.530	1.570	1.590	1.700
	Xi măng Vicem Tam Điệp PCB40 bao (TCVN 2682-2009)		đ/kg	1.610	1.670	1.710	1.650	1.680	1.720	1.740	1.850
	Xi măng Vicem Tam Điệp PCB40 rời (TCVN 2682-2009)		đ/kg	1.420	1.480	1.520	1.460	1.490	1.530	1.550	1.660
<b>7</b>	<b>Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ</b>										
	Xi măng Vicem Sông thao PCB30 bao		đ/kg	1.420	1.480	1.520	1.460	1.490	1.530	1.550	1.560
	Xi măng Vicem Sông thao PCB40 bao		đ/kg	1.500	1.540	1.580	1.520	1.570	1.600	1.620	1.660
	Xi măng Vicem Sông thao PCB30 rời		đ/kg				1.410				
	Xi măng Vicem Sông thao PCB40 rời		đ/kg				1.450				

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẠM NHÙN	MƯỜNG TÈ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>8</b>	<b>Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bằng An - Đường 30/4 Phường Tân Phong - Thành Phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu</b>										
*	<b>Thép Việt Úc - Thép Úc</b>										
	Thép cuộn D6-D8		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
	Thép cuộn D8 vằn		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
	Thép D10		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
	Thép D12		đ/kg	16.980	17.030	17.060	17.000	17.020	17.030	17.060	17.100
	Thép 14-32		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
<b>9</b>	<b>Công ty TNHH MTV Tiến Thành LC - Địa chỉ tổ 5 phường Tân Phong Thành Phố Lai Châu- Tỉnh Lai Châu</b>										
*	<b>Thép Hòa Phát</b>										
	Thép cuộn D6-D8		đ/kg				16.500				
	Thép cuộn D8 vằn		đ/kg				16.500				
	Thép D10		đ/kg				16.400				
	Thép D12		đ/kg				16.200				
	Thép 14-32		đ/kg				16.500				
*	<b>Xi măng The Vissai Ninh Bình</b>										
	Xi măng Vissai PC30 bao		đ/kg				1.500				
	Xi măng Vissai PC40 bao		đ/kg				1.560				
	Xi măng Vissai PC30 rời		đ/kg				1.440				
	Xi măng Vissai PC40 rời		đ/kg				1.500				